



Cuốn Chiếu Việt
Nam

KHI ĐỊCH MINH THÁO CHẠY

Phần III - Chương 13

"Sao chúng không chết phứt cho rồi!"

Trong vòng hai tuần lễ kể từ ngày mất Ban Mê Thuộc hôm 11 tháng Ba, truy cập hình Mồ hôi ngày chiếu càn nh rút lui từ Tây nguyên về Phú Yên trên quốc lộ 7B, càn nh tức nghẹn thê thảm đèo Cheo Reo, tình trạng hỗn loạn ở Đà Nẵng. Liên tiếp, hốt càn đả này tức càn đả khác. Washington không có dấu hiệu gì tỏ ra lo ngại. Tổng thống Ford vẫn chần chừ sếp xếp cho ông đi nghỉ ở Phố Sinh ở Palm Spring (tiểu bang Nevada). Năm nay, vì chiếu n sếp đang sôi bồng nhieu nhân viên tòa Bạch ốc đã can ông đừng đi, nhưng ông không nghe. Trước khi đi, ông quyết định ghé thăm Frederick C. Weyand sang Sài Gòn ngày 28 tháng Ba để thăm tình hình. Weyand là Tham mưu trưởng quân và tổng là Tổng cục Quân đội Hoa Kỳ Việt nam trước đây.

Vào thời điểm đó, chiếu mất ngườ dân bình thường xem tin tức trên đài cũng đã biết là tình hình Việt nam đang đi vào giai đoạn quyết liệt. Thế mà Tổng thống Hoa Kỳ lại viết trong Hồi ký của ông (năm 1979) rằng: "Ai cũng biết là vấn đề Việt nam nghiêm trọng, nhưng xem ra chiếu ng ai hiểu rõ nó nguy ngập đến chiếu ng nào".

Trên máy bay Air Force One đi Palm Springs, ông Ford từ trên ca-bin xuống gặp đoàn tuồng, trong đó có ông Rumsfeld, Tổng lý Văn phòng Tổng thống (bây giờ là Tổng trưởng quốc phòng), ông Lan Greenspan, Tổng đốc Ngân hàng Liên bang, và ông Ron Nessen, Phó tá Báo chí. Đang khi hò trò chuyện, có nhân viên phi hành đoàn từ đả cho Nessen một phong bì màu vàng do chuyên viên truy cập tin trên máy bay chuyển. Trong phong bì là một điếu tin: "Đà Nẵng đã thứt thứt". Nessen đả cho ông Ford và mấy ngườ kia đả c. Ford lo c đả u! Mồ i ngườ i không ai nói gì, hoàn toàn im lặng(1).

Tuần cuối tháng Ba, thành phố Đà Nẵng trở nên hỗn loạn. Tổng lãnh sứ ngườ i tràn về từ Quảng Trị, Huế, Quảng Ngãi làm cho dân số từ 600 ngàn vọt lên một triệu rườ i, gần gấp ba lần. Đả đả ng phứt đả ng, tức nghẹn, càn p giết, súng ng bả n bả a bãi.

Lời nguyền rủa

Đà Nẵng trở về đúng chỗ nhà thờ tin lành Lutheran quận Arlington (tỉnh bang Virginia), Tổng trưởng quốc phòng James Schlesinger đã "rời đi". Hôm đó, phó Giám đốc CIA, tổng trưởng Vernon Walters có nói với ông rằng Đàng Sĩ Việt nam ở Washington (ông Trần Kim Phụng) vừa tuyên bố: "Màn đêm dài đã phủ xuống đầu chúng tôi, và bình minh sẽ không còn hé rạng nữa?"

Schlesinger ngậm ngùi. Ông thuật lại với chúng tôi khi phỏng vấn ông vào hè năm 1985: "Tôi nghĩ đến lời của Thủ tướng Anh, Winston Churchill, khi ông mô tả nước Pháp bại trận trong Đàng Chiên II. Cả hai đầu cùng mất thì mất nhưng đầu không lộn lao nhau. Tôi không trách người ở Việt nam đã đầu hàng vào Hoa kỳ. Tôi chia sẻ nỗi đau thất vọng với họ".

Sau khi thất sát chiến trận và hợp với phía Việt nam, tổng trưởng Weyand trở về báo cáo cho Tổng trưởng quốc phòng.

Ngày 5-4-1975, đang khi bay về Washington, thì ông được lệnh rời khỏi phòng bay về Palm Springs phục vụ Tổng trưởng Ford và Ngoại trưởng Kissinger. Nghe thuyết trình của Weyand xong, Kissinger đi họp báo, có Ron Nessen, Phó tá báo chí Tổng trưởng cùng đi theo. Trên đường đi Trung tâm báo chí, Nessen kể lại với Kissinger nguyền rủa:

"Sao chúng không chết cho rồi?" Ông ta rên lên trong xe, "Đầu người chết có thể xảy ra là chúng sống dai dẳng hoài". (Why don't these people die fast? He moaned in the car. "The worst thing that could happen would be for them to linger on") (2).

Câu nói buồn cười, bất chợt, trong những lúc vô ý lại thất vọng phần nào như thất vọng là những lời tuyên bố khôn ngoan và chính sách, những bài diễn văn hùng hồn, những câu trả lời đanh đáo và báo chí hay lại vẫn chui chuốt trong họ ký.

Năm 1979, có lần tôi đang nói chuyện với một anh bạn Mỹ về chiến tranh Do Thái, Iran. Lúc bàn về Việt nam, tự nhiên anh nói: "Vì sao ông Kissinger ông kỳ tàn nhẫn quá nhỉ?" "Sao anh nói vậy?" tôi hỏi. "À, anh chưa đọc sách của Ron Nessen à?" Tôi vội đi tìm cuốn hồi ký của ông "Đằng sau hậu trường thì thất là khác" (It sure looks different from the inside).

Suy cho cùng, ta thấy câu nói mà Nessen đã nghe được nó gì thích thú u sầu vì xảy ra cho miền Nam. Đọc biết là nó giúp trả lời phần nào câu hỏi: Tại sao Miền Nam đã mất là như vậy?

- Có ba điểm chiến lược trong tâm trí của Henry Kissinger:
- Chiến lược là Hoa kỳ phải dứt khoát rút lui, bắt rời Miền Nam;
 - Chiến lược một khoàng thời gian coi cho được, thì lúc Mỹ rút đi thì lúc sắp đi;
 - Khi sắp đi thì nên tiến hành cho kịp; vì nếu uổng sống với mãi là kết cho Mỹ.
 - Lặp lại Kissinger từ 1967

Sau khi một vài kết thúc, Kissinger quy trách vì của một miền Nam cho về Watergate. Lịch sử sẽ phán xét phân minh những chính sách và lịch trình sắp xếp của Kissinger. Tuy nhiên, ngay bây giờ ta cũng đã có thể khẳng định những sự kiện của Watergate, trở về khi ông Nixon lên làm Tổng trưởng, Kissinger cũng đã chứng minh rằng gì là miền Nam có thể cứu vãn được. Vội vã rút làm sao mà không bắt mất mất với quốc tế là xong. Mang nãa triu quân vào mà lại thua thì không nên. Là người ở phía Việt nam lịch sử, có lần ông nói đến kinh nghiệm của Pháp khi bắt sa lộ ý thu được của Algeria, sau chiến tranh Đông Dàng:

"Ông de Gaulle đã làm được cái gì cho nước Pháp ở Algeria? Ông ta đã mượn bộ óc này một cách nào đó để cứu lấy trí tuệ thoát khỏi cái coi như là do một chính sách (chỉ không phải là bắt buộc phải bắt), giúp cho Pháp còn giữ được phần nào phẩm giá của mình... Đó là thành quả lộn lao của ông, chỉ không phải kết quả thất bại của cuộc chiến như thế nào..."(3).

1967

Giới pháp "Mỹ đến phần rút ra khỏi miền Nam" là từ tổng trưởng Kissinger đã nuôi dưỡng từ lâu.

Ngày t 1967 khi m&i b&t đ&u ti&p c&n v&n đ& Vi&t nam v&i t& cách là m&t t& v&n không chính th&c c&a Chính ph& Johnson, ông đã bí m&t liên h& v&i Hà N&i qua trung gian c&a hai ng& i Pháp là ông Herbert Marcovich và Raymond Aubrac. Hai ng& i là ch& quen bi&t v&i H& Chí Minh t 1946 lúc ông H& đi h&p H&i ngh& Fontainebleau (4). L&p tr&ng c&a Kissinger là chi&n tranh Vi&t nam ch& có th& gi&i quy&t b&ng gi&i pháp "m&t th&i gian coi cho đ&c" (a decent interval).

Tác gi& David Landau, ng& i nghiên c&u chi&n l&c c&a Kissinger đã vi&t l&i trong cu&n "Kissinger: S& đ&ng quy&n l&c (Kissinger: The Use of power), nh& sau:

"Kissinger cho r&ng gi&i pháp duy nh&t c&a Hoa k& năm 1967 là dùng chính sách "m&t kho&ng th&i gian coi cho đ&c". Nói cho đ&n gi&n h&n, chính sách đó nghĩa là s& s&p đ& c&a Chính ph& mi&n Nam – đi&u ông cho là r&t có th& x&y ra n&u không ph&i là b& bu&c s& x&y ra - ph&i đ&c c& tr& hoãn trong m&t th&i gian k& t& lúc Hoa k& tri&t thoái đ& Washington kh&i b& ch& trích là đã không b&o v& Đ&ng minh c&a mình.

Nh& v&y, đi&u quan tr&ng chính y&u c&a cu&c chi&n v&n đ& phe nào s& cai tr& mi&n Nam - th&c ra ch& là m&t đ& m không đáng đ& ý. Đi&u quan tr&ng không ph&i là có nên hay không nên tri&t thoái mà là tri&t thoái nh& th& nào và bao gi& " (5).

1968

Năm 1968, khi chi&n tranh đang leo thang m&nh, T&ng th&ng Johnson chán n&n, quy&t đ&nh không ra tranh c& nhi&m k& hai. Lúc đó, Kissinger đang làm t& v&n cho ông Rockefeller, Th&ng đ&c ti&u bang New York, đ& ông này ra tranh c& v&i ông Nixon trong ch&c &ng c& viên T&ng th&ng c&a đ&ng C&ng hoà. Kissinger cho r&ng n&u có m&t gi&i pháp m&i cho chi&n tranh Vi&t nam thì ch&c Rockefeller s& đ&c đ&ng l&a ch&n. Vài tu&n tr&ng c& khi tháp tùng ông th&y đi h&p đ&ng t&i Miami vào tháng 8, ông đã so&n ra m&t đ& ngh& v& Vi&t nam đ&ng t&i trên c& m&t trang qu&ng cáo c&a t& New York Times. Gi&i pháp đó g&m b&n đi& m:

M& đ&n ph&ng rút 75.000 quân;

Thi&t l&p m&t l&c l&ng qu&c t& giám sát hoà bình;

Sau đó, M& rút h&t; r&i đ& cho hai phía Vi&t nam hoà h&p hoà gi&i v&i nhau.

75.000 quân ch& là b&c đ&u đ& t&o ra m&t h&ng đi.

1969-1970

Ngày 20 tháng Gi&ng, 1969, ông Nixon nh&m ch&c T&ng th&ng và đ&n vào Toà B&ch &c. Kissinger chính th&c tr&n c& v&n an ninh.

Ngày b&n tháng Tám, 1969 ông b&t đ&u đàm phán sau h&u tr&ng v&i B&c Vi&t. Phiên h&p đ&u tiên gi&a Kissinger, Xuân Thu& và Mai Văn B& đ&c t& ch&c & căn nhà Jean Sainteny t&i ph& sang tr&ng Rue de Rivoli. M&t đàm kéo dài đ&c trên ba năm.

Đang khi th&ng thuy&t v&i B&c Vi&t v& vi&c rút quân, M& ti&p t&c rút, ngày càng mau. T& m&c cao nh&t là 537.000 ng& i lính vào đúng lúc b&t đ&u m&t đàm, M& đã rút 312.000 ch& còn 225.000 vào tháng B&y, 1971.

Nh& v&y là đã rút đ&c trên n&a s& quân r&i, nh&ng cũng m&t hai năm. Làm sao rút h&t s& còn l&i cho nhanh h&n?

Kissinger li&n c&u c&u s& giúp đ& c&a Trung C&ng.

Hai m& i b&y năm sau ngày Mi&n Nam s&p đ&, t& báo New York Times ngày 28 tháng Hai, 2002 v&a ti&t l& chuy&n đ&ng tr&i: ngày t& cu&i hè 1971, Kissinger đã nói cho Trung C&ng bi&t l&p tr&ng th&c s& c&a Hoa k& v& v&n đ& rút quân.

Trong m&t bài t&a đ& "Tài li&u (v&a có) đã đ&i ch&i v&i Kissinger v& chuy&n vi&ng thăm trung qu&c c&a ông năm 1971", Ký gi& Elaine Sciolino cho bi&t n&i dung tài li&u m&i đ&c gi&i m&t do National Security Archive đ&a ra g&m có biên b&n cu&c h&p ngày chín tháng B&y, 1971 gi&a

Kissinger và Chu Ắn Lai.

Trong buửi hửp, chửnh Kissinger đả cho Chu biửt chi tiửt vử sử thay đửi cử bửn cử a chửnh sảch Hoa kử đửi vửi Đải Loan, đử đửi lửy sử ửng hử cử a Trung Quửc hử u giửp chử m đửt chiửn tranh Viửt nam. Ồng ta nửi vửi ồng Chu: "Đủ cỏ thửng thuyửt hay khỏng thửng thuyửt vửi Bửc Viửt đử nử a, rửi chửng tủi cũng sử rửt quửn - mửt cỏch đửn phửng". (6)

"Rửt cừng nhanh bử lửt đử cừng lử"

Khi Stanley Karnow, nhử sử hửc vử Viửt nam, đử cử hửi vử tin nửy, ồng nửi: "Khỏng cỏn nghi ngử gử nử a lử tử lửc tuyửn chửn ửng cử viẻn vỏng sử bử (cử a đửng Cửng hoả) hửi thỏng Ba, 1968, lửp trửng (cử a Nixon) vửn lửn lửn lử "hoả bửnh vử danh đử". Vử y mả khi đửn Trung Quửc, Kissinger lửi nửi "Kử hoử chử a chửng tủi lử sử rửt đửn phửng".

"Đửn phửng" lử đử m chửnh, vử đửy lử đử u mửi lử đửi vửi tủi" - ồng Karnow kửt lửn (7).

Rử hửn nử a, cũng theo tủi liử u mửi nửy, Kissinger cỏn nửi vửi Chu Ắn Lai:

"Lửp trửng cử a chửng tủi lử sử khỏng duy trử bửt cử Chửnh phử nửi miửn Nam cử, vử nử u nhử Chửnh phử miửn Nam khỏng đử cử nhiử u ngử i ử a chuửng nhử Ngửi nghiử, thử khi quửn đửi chửng tủi rửt đử cừng nhanh, nử sử bử lửt đử cừng lử. Vử nử u nử bử lửt đử sau khi chửng tủi rửt, chửng tủi cũng sử khỏng can thiửp nử a" (8).

1972

Mửt nửm sau đử, đửn thỏng Bửy, 1972, Mử đả rửt hử u nhử toản bử quửn đửi ra khửi Miửn Nam. Sử quửn cỏn lửi chử cỏn 45.000. Sử p xỏng rửi, chử cửn lửm sỏ cho bử cử cuửi cừng đử cử trửi chử y. Đử lử lửm thử nửi đử cỏ mửt Hiửp đử nh đửnh chiửn lử tử đử p nhửt.

Tửi nhửng cuửc mửt đừm, Kissinger đả nhửng bử hoản toản vử vửn đử nửy: Mử sử rửt đử hửt vử quửn đửi Bửc Viửt ử lửi Miửn Nam (9).

Ngửy 10 thỏng 10, ồng sỏng Sủi gỏn lửm ỏp lử cử bửt phửi chử p nhửn giửi phỏp đửnh chiửn "da beo": ai ử đửu cử ử đử.

Ngửy 26 thỏng 10, Kissinger gửy chửn đửng khi tuyẻn bử "Hoả bửnh đừng trong tử m tay" (Peace is at hand).

1973

Kissinger đả thừnh cỏng trong viửc giửi quyửt vửn đử Viửt nam nửi trong nhiử m kử đử u cử a Tửng thửng Nixon nhử ồng muửn. Chử chử m cỏ hai ngửy: ngửy 20 thỏng Giẻng nửm 1973, Nixon chử p chỏnh nhiử m kử hai, vử ngửy 23 thỏng Giẻng, Kissinger đả cừng Lử Đửc Thử ký tửt vửo bửn Hiửp đử nh. Hiửp đử nh Paris ký xỏng, ồng Nixon lửn truyửn hửnh tuyẻn bử: vửi tửt cử đửng bử đừng nghe tủi... lửng kiẻn trử cử a đửng bử ửng hử lửp trửng đửi cho bửng đử cử mửt hoả bửnh vửi danh đử đả giửp thửc hiửn đử cử hoả bửnh vửi danh đử"(10). Bử cỏo vử thừnh tử u ngoửi giỏo cho Quửc hửi nửm ử y, Nixon viửt: "Thửt lử cửn thiửt đử ta đử tửi giửi phỏp mỏng lửi mửt khuỏn khử cho miửn Nam VN đử cử thửc thi quyửn tử quyửt cử a mửnh"(11).

Cỏn Kissinger: "Chửng tủi đả quyửt tủm lửm hửt sử cỏ thử đử giửp cho Sủi gỏn đử cử phỏt trửn trong ỏn nhử vửng, vử đử hử cỏ thử trửng tửn trong bửt cử cuửc đử u tranh chửnh trử nử"(12).

"Mửt khoửng thửi gian coi cho đử cử"

Nhử trửng hửp Charles de Gaulle giửi quyửt vửn đử Algeria, thử Kissinger cho rửng ồng đả giử đử cử thử đửn cho Mử: "cỏ đử cử rửi, cử Hoả bửnh, cử Danh đử". Thử lử xỏng, khỏng cửn đử ý tửi kửt quử ra sỏ. Sau ngửy miửn Nam sử p đử, nhiử u ngử i đả đửt cử hửi vử vửn đử "Mửt khoửng thửi gian coi cho coi đử cử" trong lửch trửnh cử a Kissinger. Trong tửp hửi ký dửi viửt lửi 1979 vửi tử a đử "Nhửng nửm tửi Toả Bử chử c" (The White House years), ồng đả dừnh tửi hửn mửt phửn bử (492 trang) đử giửi thửch nhửng khỏ khửn vử thừnh quử cử a ồng vử Viửt nam. Ồng viửt rửng Viửt nam đả cho ồng mửt cử hửi đử đửn ửn cho quửc giỏ đả cử u giỏ đửnh ồng (khửi bửn tay cử a

Hitler): "Tôi nhìn thấy vai trò của tôi là giúp cho quốc gia đã nhận tôi làm con nuôi". Với giới pháp hoà bình cho Việt nam do ông mang lại, ông quy kết: "Chúng tôi đã đi tìm không phải chỉ một kho tàng thiên gian trước khi sụp đổ, nhưng một nền hoà bình lâu dài và danh dự"(13).

Đó là luận điểm cho công luận và cho lịch sử. Bên trong hậu trường thì lại khác.

Ta hãy nghe ông John Ehrlichman, Đệng lý Văn phòng của Đệng thủ Đệng Nixon thuật lại trong cuốn hồi ký "Nhân chứng của quyền lực: Nhìn ngắm thời Nixon" (Witness to Power, The Nixon Years)

Ngày 24 tháng Giêng, 1973, chiều một ngày sau khi Kissinger ký vào bản Hiệp định và về tới Washington, Ehrlichman gặp ông ở phòng Lincoln trong Bạch Cung, có hỏi: "Theo ông, miền Nam VN có thể còn tồn tại được bao lâu nữa?"

"Tôi nghĩ rằng nếu may mắn thì được một năm rưỡi," Kissinger đáp lại (14).

Ehrlichman viết thêm: "Sau này, khi xem đoạn phim trước thắng trận của những người Mỹ hoang hốt trên nóc toà nhà số 10 ở Sài Gòn lúc quân đội Bắc Việt đang tiến gần, tôi nhớ lại tính cách cay đắng (cynical) nhưng chính xác của ông Kissinger". Ehrlichman bình luận: "Trong hồi ký của mình, Kissinger đã viết là sau khi ký kết vào bản Hiệp định Paris "Tôi thấy bình an trong lòng, nhưng vui cũng chưa bao nhiêu"; nhưng tôi (Ehrlichman) thì hỏi làm sao ông ta có thể nghĩ như vậy được?"

Bản viết chi tiết của Kissinger, hai anh em phóng viên nổi tiếng Marvin Kalb và Bernard Kalb là những người đã theo sát ông bao nhiêu năm, đã viết:

"Ông ta tin rằng điếu tẩu đã có thể cứu vãn được cho việc dính líu của Mỹ vào Việt nam là "một kho tàng thiên gian coi cho được", thì lúc Mỹ rút quân đi và khả năng Cộng sản thôn tính miền Nam. Dù trong khả năng tốt nhất cho Việt nam, không gì có thể báo động được quá ba tới bốn năm" (15).

Ngược lại tiên tri

"Một kho tàng thiên gian coi cho được" đã bắt đầu từ khi Mỹ rút hết quân ra khỏi Miền Nam.

Quân đội Mỹ gọi ngày 29 tháng Ba, 1973 là ngày "X cộng 60" (X plus 60), nghĩa là ngày thêm 60 kể từ khi đình chiến. Đó là hôm chốt để Nixon rút hết quân ra khỏi Việt nam. Tất cả phi trường Tân Sơn Nhất, một toán lính Mỹ kho tàng 50 người để nghiêm chỉnh làm lễ chào cờ. Tất cả loa, một sĩ quan đọc lệnh như: "Bộ Tư lệnh Yểm Trợ Quân Sự Việt nam (MACV) từ giờ phút này đã hết hoạt động, và sẽ mạnh mẽ cũng như chắc chắn đã được chuyển nhả". Một vài binh lính lên, mang lá cờ MACV về huy hiệu một thanh gươm quay ngược lên. Nhìn Đệng sĩ Bunker và tướng Weyand, thì nhìn cùng của Hoa Kỳ, anh ta cầm theo cuốn lá cờ lại, để gỏn vào một cái bao trông như bao đựng để đánh gôn, đưa lên máy bay. Phi cơ cất cánh hay vút ra Biển Đông. Toán lính đó là những người cùng của đoàn quân trên một nửa triệu tham chiến ở Việt nam. Số còn lại, 159 người chỉ là để gác toà nhà số và 50 nhân viên văn phòng Tư vấn quốc phòng DAO (16). Cùng lúc đó, 67 tù binh Mỹ, nhóm cùng của từng số 595 tù binh được chuyển sân bay Nội Bài, Hà Nội thì phi trường quân sự Mỹ Clark Field ở Philippines.

"Một kho tàng thiên gian coi được" đã bắt đầu từ hôm đó, ngày 19 tháng Ba, 1973.

Và đúng hai năm sau, cũng ngày 29 tháng Ba, 1975, quân đội Bắc Việt tiến vào Đà Nẵng. Trên thực tế một kho tàng thiên gian coi được đã kết thúc. Nhưng ngoài tài ba lại lại, Kissinger còn là một nhà tiên tri!

Đề hát cho Watergate

"Nếu không có sự sụp đổ của quyền hành pháp vì vụ Watergate, tôi tin rằng chúng ta có thể thành công". Kissinger bào chữa (17).

Trong cuốn "Kết thúc chiến tranh Việt nam" (Ending the Vietnam war). Kissinger tiếp tục cho rằng Watergate đã làm ông Nixon suy yếu, không còn sức mạnh để ép buộc việc thực thi Hiệp

đệnh Paris nả a. Hửn nả a vì quyễn lửc hành pháp không còn mả nh nên Quửc hửi đã cử t giử m viễn trử cho Miễn Nam (18).

Hai lý do Watergate và Quửc hửi cử t viễn trử chửc chửn đã là hai yửu tử quyễ t đệnh. Tuy nhiên, rõ ràng là lửp trửng bử rửi Miễn Nam thì ông đã có trửc cử Watergate. Rửi sau Watergate, lửi sao khi thửy Quửc hửi bử t đử u cử t viễn trử, cử ông lửn Nixon đã không biễn hử cho Miễn Nam trên căn bử nhửng cam kử t? Tửi lúc gửn sử p đử, Kissinger lửi còn chửi đi là chửng có cam kử t bí mử t nào cử.

Ngoài ra Kissinger còn đem mử t lý do khác đử giửi thích viửc Quửc hửi Mử cử t quân viễn. Đó là vì hử đã bử "ỏ o tửng vử hoà bình" (illusion of peace). Có hoà bình và danh đử rửi đửu có cửn thêm quân viễn. Nhửng ai là ngửi mang lửi ỏ o tửng cử a "hoà bình và danh đử?"

Chửc chửn rửng dù Kissinger có giửi thích kiử u nào đi nử a, các sử gia sử còn nghiễn cử u vử lâu vử dài tiễn trửnh cử a giửi pháp Viễ t nam. Cho đửn nay, có nhửng vửn đử vử đử nhử t, đử nhử thử chiễn cũng còn đửng đử c mử xử. Chiễn tranh Viễ t nam là mử t mửng đen tửi trong lửch sử nử c Mử.

Lúc quyễn lửc mả nh nhử t

Hiửp đửnh Paris đử c ký kử t vào lúc ông Nixon mả nh nhử t, lúc nhiử u quyễn lửc nhử t. Nhân dân Hoa kử hoan nghễnh thành quử lửn lao cử a ông trong viửc phát triễn quan hử tử đửp vửi Trung Cửng và Nga Xô. Chúng tôi còn nhử buửi sáng ngày 18 tháng Hai, 1972 đã hửi hửp đón chử lúc Nixon tửi đử t Trung Cửng. Cửnh phi cử Air Force One đứp xuễng phi trửng Bửc Kinh vào mử t ngày mùa đứng giá lửnh sao thửy bí ỏ n đửn thử". Hửu nhử huyễn thoửi.

Rửi tửi nhửng cuửc hửp thửng đửnh ở Moscow làm hoà đử u quan hử (détente) giử a Mử và Nga, đi tửi Hiửp đử c tái giử m vũ khí chiễn lửc SALT. Cuửi cùng là giửi quyễ t chiễn tranh Viễ t nam. Tranh cử cho nhiử m kử hai, Nixon đửi thửng (xem (Chửng I). Tử Âu sang Á, tiễng tằm ông lửng lửy. Khi đứng quang nhiử m kử hai vào ngày 20 tháng Giễng, 1973, Tửng thửng Nixon đã lên tửi tuyễ t đửnh danh vửng.

Hiửp đửnh Paris đử c ký vào chính lúc này (hai ngày sau khi Nixon đứng quang), lửc là vào lúc quyễn hành cử a vử Tửng thửng đửnh cao nhử t. Trong thửc tử, Hoa kử là mử t trong hai tác giử chính cử a Hiửp đửnh Hoa kử ký kử t, sau đó lửi tử chửc mử t hửi nghử quử c tử đử xác đửnh giá trử cử a nó. Trong đử u kiễn nhử vử y mà mử t Hiửp đửnh cũng đã không duy trì đử c thì khi Hoa kử ký kử t nhửng Hiửp đửnh khác, sử bửn vửng cử a chúng sử ra sao? Thử t lử lửng: trong các vửn thử (nhử trích đửn ở trong Chửng 3 và 4) trửc c khi ký kử t, cũng nhử nhửng tuyên bử sau đó, Nixon-Kissinger đã giửi thích nhiử u lửn rửng Hiửp đửnh Paris sử giửp Miễn Nam tửn tửi nhử thử nào, thử mà ở hửu trửng, nhử đã trích đửn trên đửy, khi vử a ký xong, Kissinger đã nói vửi Haldeman là "nử u may mửn thì Miễn Nam sử tửn tửi đử c mử t năm rửi i". Nhử vử y, làm sao ông có thử đử hử t cho Watergate đã làm cho Nixon suy yử u nên không giửp cho Miễn Nam đử c nử a? Nixon chử bử t đử u có đử u hiử u đứnh đửp tửi vử Watergate vào tháng 4-1973. Sáu tháng sau đó, vào tháng 10-1973, ông còn đử mả nh đử lửp mử t cử u không vửn tiửp cử u cho Do Thái, quy mô hửn cử cử u không vửn tiửp cử u Berlin.

Thửi gian sau, tuy Nixon có lo lửng bửi rửi thử t, nhửng vửn còn nhiử u quyễn lửc. Ông chử yử u đi tử 1974 và tửi Hẻ năm đó thì mửi thử c sử tẻ liử t.

Rửi tửi Tửng thửng Ford, đửu có đứnh lửu gì đửn Watergate mà cũng đử cho Quửc hửi cử t gửn hử t viễn trử cho Viễ t nam cũng hoà?

Sử p đử vì yử u kẻm

Ngoài Watergate, Kissinger còn sử đửng mử t lý lửn rử t tinh vi khác. Tuy rửng không bao giử đử t vửn đử mử t cách rõ ràng, có hử thửng, nhửng bửng cách đứnh giá thửp con ngửi Viễ t nam, ông giứn tiửp biễn minh cho nhửng hành đửng cử a mình.

Hän mät thäng sau ngäy miän Nam säp đä, trong mät buäi näi chuyän täi Hiäp Häi Nhät Bän ở New York (16-8-1975), Kissinger bình luän vä cuäc chiän Viät nam: thät bäi là vì miän Nam thiäu ý chí chiän đäu: "Nhäng cä gäng tä bên ngoài vào cũng chä có thä là bä täc chä không thä täo ra đäc nhäng cä gäng và ý chí chiän đäu cho ngä trong näc" (19).

Thät đäng là chä có thä bä täc thôi. Nhäng có chiän tranh nào mà Mä đã nhäng tay vào väi täm mäc nhä Viät nam räi đän khi kät thúc läi đän phäng rút đi? Và rút nhanh nhä väy?

Räi cät hät viän trä? Ở Âu châu, sau khi thäng trän trong Thä Chiän Hai, Mä đäng quân läi, và còn kéo dài täi ngày nay. Chäng trän Marshall đäc thiät läp đä tái thiät Âu châu.

Läi còn chiän tranh Triäu Tiên. Nó đã kät thúc tä 1952 mà cho täi bây giờ, vän còn 50 ngàn lính đäng ở vĩ tuyän 38.

Coi thäng ngäi Viät nam là tâm träng thäng xuyên cäa Kissinger. Trong mät bäa ăn träa väi các phóng viên các báo TIME Và FORTUNE ngày 29 tháng Chín, 1972, ông nhän xét:

"Vän đä cäa chúng ta väi ngäi Viät nam là bên nào cũng cho là mình đang thäng; và khoan häng chäng hä là đäc tính cäa hä..."

"Ngäi Viät nam là mät giäng ngäi khó tính, bäng bänh, và đa nghi" (20).

Nói vä sä bäng bänh, có län ông Thiäu kä läi mät chuyän buän cäi. Sau khi làm đä trä đä giúp Nixon thäng cä tháng 11 năm 1968, Kissinger đi häp väi tân Täng thäng län đäu tiên ở đä Midway vào tháng Sáu, 1969. Lúc đäu, ông Thiäu đäc thông báo räng vì là chä nhà nên Nixon sä täi träc đä tiän ông täi phi träng. Nhäng khi ông täi näi, máy bay Nixon còn cách xa Midway täi 15 phút. Lúc ông bäc vào phòng häp thì thäy bän cái ghä đã đäc xäp sän cho hai Täng thäng và hai phä tá (Henry Kissinger và Nguyän Phú Đäc). Cái ghä thä cao hän và chä đäa läng län hän, dành cho Nixon. Ông Thiäu väa buän cäi väa täc. Không nói gì, ông läng läng đi sang phòng ăn bên cänh, xách mät cái ghä cùng chiäu cao, bê xuäng räi ngäi đäi đi n väi Nixon. Sä säp xäp này giäng nhä mät cänh trong phim cäa Chaplin, "Nhà đäi đäc tài" (The Great Dictator): Hitler ngäi trên mät ghä cao nhìn xuäng Mussolini ngäi ghä thäp hän. Ông Thiäu nói: "Sau này tôi đäc mät ngäi bän Mä kä läi là Kissinger đã chäng bao giờ "tin räng Thiäu là con ngäi nhä väy".

Đäc kä täp häi ký Kissinger viät năm 1979, ta thäy ý nghĩ cäa Kissinger vä đäc tính ngäi Viät không läy gì làm khách quan. Ông đã bäc lä ra ở nhiäu chä. Näi đây chúng tôi chä ghi läi mät sä trang đä đäc giä nghiên cäu thêm.

Viät vä nhäng tranh cãi giäa mình väi ông Thiäu lúc hoà đàm Paris, Kissinger đã phê phán (đä tiän tra cäu, tôi ghi ngay sä trang cäa cuän häi ký "The White House years" sau mäi câu Kissinger viät):

"Phäng pháp cäa ông ta thät là đäng Viät nam mät cách đäng ghét."(trang 1034);

"Sä đa nghi không lành mänh cäa ông ta là mät đäc tính quá tinh túy cäa ngäi Viät nam".

(trang 1034);

"Và ông Thiäu đã làm cho chúng tôi bäi räi hän näa bäng cách áp đäng thä đän läng tránh mà ngäi Viät nam thäng dành cho ngäi ngoài". (1322);

"Láo xäc là áo giáp cäa kä yäu; nó là mät phäng cách đäm läi can đäm khi phäi đäi đi n väi sä hoäng sä cäa chính mình. Nhäng bây giờ tôi mäi thäy rõ điäu này hän träc kia. Häi tháng Chín 1972, phía Viät nam - Đäng minh cäa chúng ta - đã làm tôi uät ở cä bäng läi ngäi Viät nam thäng dùng đä hành hä đäi thä to con hän hä". (1327);

"Ông Thiäu chäng bao giờ bàn cãi vä quan niäm. Thay vào đó, ông ta đäu tranh theo đäng cung cách Viät nam: giän tiäp, quanh co, bäng phäng pháp làm cho đäi phäng mät nhäi hän là làm sáng tä công viäc, luôn luôn chäm chäch mà không đi thäng vào vän đä - cái phäng pháp mà qua bao nhiêu thä kä, ngäi Viät nam đã dùng đä bä gäy tinh thän ngoäi bang träc khi

đánh bửi đửi phửng mửt trong nhửng trửn tửn công anh hùng cửa hử". (1368);
"Thử nhửng, chửng ngửi Viửt nam nào, cử Bửc Lửn Nam, tin rửng tửn, tin tửng, hay tình bửn là đửu quyửt đửnh. Hử đã sửng thoát đửc ngoửi bang qua bao nhiêu thử kử không phửi là do tin tửng mà là do vửn đửng mánh khoẻ". (1368).

Sau khi cuửn hửi ký cử Kissinger đửc xuửt bửn (1979), mửt tửp chí Đửc, tử Der Spiegel có phửng vửn ửng Thiử u (ngảy 1-12-1979).

Der Spiegel: "Ông Kissinger sau cùng đã cử m thử y rửng sử giửn đử mửt cách bửt lửc (impotent rage) là cái mà ngửi Viửt nam luôn luôn dùng đử hành hử đửi phửng mửnh hửn mình", ửng trử lửi thử nào vử nhửng nhửn xét trong Hửi ký Kissinger?"

Ông Thiử u: "Tôi không muửn trử lửi ửng ta. Tôi cũng không muửn bình luửn vử ửng. ửng ta có thử bình luửn vử tôi, tửt hay xửu, thử nào cũng đửc. Tôi chử muửn bàn đửn cái gì thử c sử đã xử y ra giử a Hoa kử và Miửn Nam Viửt nam".

Der Spiegel: "Ông có cho ửng ta lý do gì đử bình luửn vửi mửt giửng xúc phử m nhử vử y không?"

Ông Thiử u: "Có thử là ửng ta đã ngửc nhiên phửi đửi đử ch vửi nhửng ngửi thông minh và có khử năng. Có thử là tử mửc cử m tử tôn".

Chử trích cá nhửn ửng Thiử u (và con ngửi Viửt nam) nhử vử y mà năm năm sau sử p đử, Kissinger còn có thử viửt cho rửng: "Cuửn sách cử a tôi đã không ngửt ca ngửi sử can đửm, tử tửng đửng đửn, và công nhửn rửng, trong thử c chửt, Ngửi đã đửng" (xem cuửi chửng 13 và Phử lửc D).

Kửt thúc phửi cho mau lử

Chử có chiửn lửc "kửt thúc cho mau lử" mửi giửi thích đửc câu hửi then chửt: tửi sao tửt cử nhửng cam kửt mửt giử a Tửng thử ng Nixon và Tửng thử ng Thiử u đã đửc giửu thửt kử. Kử cử nhửng viên chửc có trách nhiửm trửc tửp vử Viửt nam nhử các Tửng trửng ngoửi giao, quửc phòng thửi Nixon và thửi Ford cũng không ai biửt gì. Đửn chính Tửng thử ng Ford cũng bử bửng bít. Phửi kín nhử vử y thì tửi lúc kửt thúc mửi làm thửt nhanh đửc, hửt bàn cửi.

Vử nử không kửt thúc cho mau lử là rửt kửt! Đửn giửn mà nói: ví nhử ta đử xem kử ch, nử lửi lúc hử màn mà giửy kéo màn lửi bử rửi thì tình trửng sử nhử thử nào? Tửt nhiên ngửi kéo màn sử cử phửi loay hoay, kử ch sử đửn xong rửi mà chử a lui vào đửc, sủn khử lửn xửn, màn mửi làm sao mà trình đửn? Chử rửp sử mửt ửy tửn.

Năm 1975 là năm Kissinger có lửch trửnh mửi, ửu tiên mửi. Lửi là năm Tửng thử ng Ford sử a sỏn ra ửng cử Tửng thử ng năm 1976. Lửch mửi cử a ửng gửm nhiửu công tác khửn trửng:

- Vửi Nga Xô: thử c hiửn cho đửc chính sách détente (hoà đửu);
- Vửi Trung Quửc: mử rửng quan hử ngoửi giao đử có thử mửnh vửi Nga Xô;
- Vửi Âu châu: quay lửi vửi quan niửm cử a Jean Monnet tửo đửng lên mửt "tam giác vàng" gửm Tây Âu, Mử và Canada;
- Vửi Nhửt: tái lửp quan hử tửt đửp đã mửt tử khi Mử bửt tay Trung Cửng năm 1971 và viửc phá giá đửng đô la năm 1972; và
- Rửt khửn trửng là viửc dàn xửp vửi hai phe Do Thửi- A Rửp đử vủn hửi hoà bình.

Vửi vử y nhử ửng đã nguyửn rử a, "đửu tử hửi nhửt có thử xử y ra là bửn chúng cử sửng dai đửng hoài". Và có kéo dài thêm lửi càng kửt, mà cũng chửng đửc gì. Kissinger đã phán xét trong hửi ký: "Biửt ửn nhửng đửu ngửi khác làm cho mình thửt không phửi là đửc tửnh cử a ngửi Viửt nam". (trang 1338).

Ngảy 17-4-1975, ửng gửi mửt đửn hửi thúc Đửi sử Martin: "Hửy ra đử cho mau, và ngay lửp tửc"

Chử thích:

- (1) Ron Nessen, It sure looks different from the inside, trang 96.
- (2) Ron Nessen, It sure looks different from the inside, trang 98.

Khi Đệng Minh Tháo Chệy - Phệ n III - Chệệ ng 13

Tác Giả: GS.TS. Nguyệ n Tiệ n Hệ ng
Thứ Ba, 25 Tháng 5 Năm 2010 06:04

- (3) Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 400
- (4) Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 87.
- (5) Landau, David, Kissinger: The Uses of power, trang 436.
- (6) The New York Times, 28-2-2002.
- (7) The New York Times, 28-2-2002.
- (8) The New York Times, 28-2-2002.
- (9) Xem thêm Chệệ ng 3, mệ c "Rút quân tệ song phệệ ng tệ i đệ n phệệ ng".
- (10) Diệ n văn cệ a Tệ ng thệ ng Nixon sau Hiệ p đệ nh Paris; xem thêm: Marvin Kalb and Bernard Kalb, Kissinger, trang 476.
- (11) Richard Nixon, U.S. Foreign Policy of the 1970 s, A Report to the Congres.s, May 3, 1973, trang 60.
- (12) Henry Kissinger, White House Years, trang 1470.
- (13) Henry Kissinger, White House Years, trang 1470.
- (14) John Erlichman, Witness to Power, trang 288.
- (15) Marvin Kalb and Bemard Kalb, Kissinger, trang 478.
- (16) Arnold R. Isaac, Without Honor, trang 123-124.
- (17) Henry Kissinger, A World Restored, trang 1470.
- (18) Henry Kissinger, Ending the Vietnam war, trang 457.
- (19) Guenter Lewy, America in Vietnam, trang 441.
- (20) Theo sệ tay cệ a Jerrold Schecter, 4-10-1972, Tham đệ bệ a ăn trệ a còn có cệ ký giệ Hedley Donovan, Henry Grunwald. Hugh Sidey, Louis Bank và Richard Campbell cệ a tệ p chí Fortune.

[hệ t: Phệ n III - Chệệ ng 13, xem tiệ p:](#)
[Phệ n IV - Chệệ ng 14](#)